

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ				SAU KHI SẮP XẾP									
		TỔNG	Trong đó:			TỔNG	Trong đó:		Tỷ lệ giảm	Đạt tiêu chuẩn			Biệt lập, khó tổ chức giao thông	Không đạt tiêu chuẩn	
			Xã	Phường	Thị trấn		Xã	Phường		TỔNG	Xã	Phường		Nhập từ 3 ĐVHC trở lên	Không đạt 01 trong 02 tiêu chuẩn
1	Thành phố Quy Nhơn	17	5	12	0	6	1	5	65%	5	0	5	1	0	0
2	Thị xã An Nhơn	15	10	5	0	6	1	5	60%	6	1	5	0	0	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	17	6	11	0	7	0	7	59%	7	0	7	0	0	0
4	Huyện Phù Cát	18	15	0	3	7	7	0	61%	7	7	0	0	0	0
5	Huyện Phù Mỹ	19	17	0	2	7	7	0	63%	7	7	0	0	0	0
6	Huyện Tuy Phước	13	11	0	2	4	4	0	69%	4	4	0	0	0	0
7	Huyện Tây Sơn	15	14	0	1	5	5	0	67%	5	5	0	0	0	0
8	Huyện Hoài Ân	15	14	0	1	5	5	0	67%	5	5	0	0	0	0
9	Huyện Vân Canh	7	6	0	1	3	3	0	57%	2	2	0	0	0	1
10	Huyện Vĩnh Thạnh	9	8	0	1	4	4	0	56%	3	3	0	0	1	0
11	Huyện An Lão	10	9	0	1	4	4	0	60%	3	3	0	0	0	1
	TỔNG CỘNG	155	115	28	12	58	41	17	62,58%	54	37	17	1	1	2

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN
GỒM CÓ 06 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (05 PHƯỜNG VÀ 01 XÃ)

Số TT	THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI SẮP XẾP										
	TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Số thôn, khu phố	TT	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích tự nhiên (km2)			Quy mô dân số (người)			Số thôn, khu phố	Trụ sở hành chính	
								Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %	Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %			
			286,06	322.644	145			286,06				322.644			145	
1	1	Phường Hải Cảng	10,70	18.137	11	1	Phường Quy Nhơn	21,78	5,5	396%	129.326	21.000	616%	63	Trụ sở Thành ủy Quy Nhơn hiện nay	
2	2	Phường Thị Nại	2,94	35.585	22											
3	3	Phường Trần Phú	2,32	38.298	17											
4	4	Phường Đống Đa	5,82	37.306	13											
5	1	Phường Ngô Mây	1,24	22.715	11	2	Phường Quy Nhơn Nam	36,36	5,5	661%	73.296	21.000	349%	33	Phường Nguyễn Văn Cừ hiện nay	
6	2	Phường Nguyễn Văn Cừ	1,43	17.870	9											
7	3	Phường Quang Trung	7,56	21.594	8											
8	4	Phường Ghềnh Ráng	26,13	11.117	5											
9	1	Phường Trần Quang Diệu	10,89	21.872	8	3	Phường Quy Nhơn Bắc	23,70	5,5	431%	45.746	21.000	218%	16	Phường Nhơn Phú hiện nay	
10	2	Phường Nhơn Phú	12,81	23.874	8											
11	1	Phường Bùi Thị Xuân	50,00	17.819	8	4	Phường Quy Nhơn Tây	118,63	5,5	2157%	24.859	21.000	118%	11	Phường Bùi Thị Xuân hiện nay	
12	2	Xã Phước Mỹ	68,63	7.040	3											
13	1	Xã Nhơn Hội	40,23	5.336	3	5	Phường Quy Nhơn Đông	81,97	5,5	1490%	47.067	21.000	224%	19	Xã Nhơn Hội hiện nay	
14	2	Xã Nhơn Lý	14,95	10.378	4											
15	3	Xã Nhơn Hải	12,15	6.134	3											
16	4	Phường Nhơn Bình	14,63	25.219	9											
17	1	Xã Nhơn Châu	3,62	2.350	3	6	Xã Nhơn Châu	3,62	6	60%	2.350	3.200	73%	3	Xã Nhơn Châu hiện nay	

Có 01 đơn vị chưa đạt tiêu chuẩn (xã đảo có vị trí biệt lập)

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN
GỒM CÓ 06 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (05 PHƯỜNG VÀ 01 XÃ)

Số TT	THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI SẮP NHẬP										
	TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Số thôn, khu phố	TT	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích tự nhiên (km2)			Quy mô dân số (người)			Số thôn, khu phố	Trụ sở hành chính	
								Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %	Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %			
			244,49	208.932	108			149,23				208.932			108	
1	1	Phường Bình Định	6,06	21.197	8	1	Phường Bình Định	25,16	5,5	457%	42.768	21.000	204%	20	Phường Bình Định hiện nay	
2	2	Xã Nhơn Khánh	8,65	9.895	4											
3	3	Xã Nhơn Phúc	10,45	11.676	8											
4	1	Phường Đập Đá	5,05	20.631	7	2	Phường An Nhơn	34,62	5,5	629%	49.408	21.000	235%	25	Phường Đập Đá hiện nay	
5	2	Xã Nhơn Mỹ	17,29	13.081	9											
6	3	Xã Nhơn Hậu	12,28	15.696	9											
7	1	Phường Nhơn Hưng	8,30	14.705	6	3	Phường An Nhơn Đông	17,21	5,5	313%	26.443	21.000	126%	12	Phường Nhơn Hưng hiện nay	
8	2	Xã Nhơn An	8,92	11.738	6											
9	1	Phường Nhơn Thành	12,76	17.018	8	4	Phường An Nhơn Bắc	31,95	5,5	581%	38.484	21.000	183%	27	Xã Nhơn Phong hiện nay	
10	2	Xã Nhơn Phong	8,20	9.874	7											
11	3	Xã Nhơn Hạnh	10,99	11.592	12											
12	1	Phường Nhơn Hòa	28,01	21.022	9	5	Phường An Nhơn Nam	40,28	5,5	732%	31.478	21.000	150%	15	Phường Nhơn Hòa hiện nay	
13	2	Xã Nhơn Lộc	12,27	10.456	6											
14	1	Xã Nhơn Tân	63,23	9.722	5	6	Xã An Nhơn Tây	95,27	30,0	318%	20.351	16.000	127%	9	Xã Nhơn Tân hiện nay	
15	2	Xã Nhơn Thọ	32,03	10.629	4											

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHƠN
GỒM CÓ 07 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG

Số TT	THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI SẮP XẾP									
	TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Số thôn, khu phố	TT	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích tự nhiên (km2)			Quy mô dân số (người)			Số thôn, khu phố	Trụ sở hành chính
								Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %	Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %		
			420,87	256.954	155			420,87			256.954			155	
1	1	Phường Bồng Sơn	17,39	23.546	11	1	Phường Hoài Nhơn 1	81,11	5,5	1475%	41.435	21.000	197%	21	Phường Bồng Sơn hiện nay
2	2	Phường Hoài Đức	63,72	17.889	10										
3	1	Phường Hoài Tân	27,59	21.759	7	2	Phường Hoài Nhơn 2	37,67	5,5	685%	32.707	21.000	156%	15	Phường Hoài Tân hiện nay
4	2	Phường Hoài Xuân	10,08	10.948	8										
5	1	Phường Hoài Hương	10,74	20.410	11	3	Phường Hoài Nhơn 3	64,36	5,5	1170%	44.634	21.000	213%	27	Phường Hoài Hương hiện nay
6	2	Xã Hoài Hải	4,70	8.307	5										
7	3	Xã Hoài Mỹ	48,92	15.917	11										
8	1	Phường Hoài Thanh	16,56	14.924	10	4	Phường Hoài Nhơn 4	40,32	5,5	733%	43.167	21.000	206%	27	Phường Hoài Thanh Tây hiện nay
	2	Phường Tam Quan Nam	9,22	15.035	7										
10	3	Phường Hoài Thanh Tây	14,54	13.208	10										
11	1	Phường Hoài Hào	37,64	15.159	6	5	Phường Hoài Nhơn 5	78,15	5,5	1421%	25.572	21.000	122%	15	Phường Hoài Hào hiện nay
12	2	Xã Hoài Phú	40,51	10.413	9										
13	1	Phường Tam Quan	7,22	14.097	9	6	Phường Hoài Nhơn 6	29,82	5,5	542%	24.858	21.000	118%	18	Phường Tam Quan hiện nay
14	2	Xã Hoài Châu	22,60	10.761	9										
15	1	Phường Tam Quan Bắc	7,59	21.741	10	7	Phường Hoài Nhơn 7	89,45	5,5	1626%	44.581	21.000	212%	32	Phường Tam Quan Bắc hiện nay
16	2	Xã Hoài Sơn	59,37	11.733	12										
17	3	Xã Hoài Châu Bắc	22,49	11.107	10										

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ CÁT
GỒM 07 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ

Số TT	THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI SẮP XẾP									
	TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Số thôn	TT	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích tự nhiên (km2)			Quy mô dân số (người)			Số thôn, khu phố	Trụ sở hành chính
								Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %	Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %		
			680,71	227.109	117			680,71			227.109			117	
1	1	Thị trấn Ngô Mây	7,60	14.854	10	1	Xã Phù Cát 1	83,96	30,0	280%	51.436	16.000	321%	21	Thị trấn Ngô Mây hiện nay
2	2	Xã Cát Trinh	48,39	17.310	4										
3	3	Xã Cát Tân	27,97	19.272	7										
4	1	Xã Cát Nhơn	38,65	11.429	9	2	Xã Phù Cát 2	67,61	30,0	225%	30.502	16.000	191%	18	Xã Cát Tường hiện nay
5	2	Xã Cát Tường	28,95	19.073	9										
6	1	Xã Cát Hưng	41,11	9.024	6	3	Xã Phù Cát 3	61,42	30,0	205%	25.651	16.000	160%	16	Xã Cát Hưng hiện nay
7	2	Xã Cát Thắng	8,57	8.910	5										
8	3	Xã Cát Chánh	11,74	7.717	5										
9	1	Thị trấn Cát Tiến	17,64	15.172	7	4	Xã Phù Cát 4	103,36	30,0	345%	33.523	16.000	210%	17	Thị trấn Cát Tiến hiện nay
10	2	Xã Cát Thành	41,76	10.461	6										
11	3	Xã Cát Hải	43,96	7.890	4										
12	1	Thị trấn Cát Khánh	30,74	17.442	8	5	Xã Phù Cát 5	94,97	30,0	317%	45.550	16.000	285%	23	Thị trấn Cát Khánh hiện nay
13	2	Xã Cát Minh	25,42	16.938	7										
14	3	Xã Cát Tài	38,82	11.170	8										
15	1	Xã Cát Hanh	44,80	17.336	11	6	Xã Phù Cát 6	87,06	30,0	290%	26.133	16.000	163%	14	Xã Cát Hanh hiện nay
16	2	Xã Cát Hiệp	42,26	8.797	3										
17	1	Xã Cát Lâm	68,57	8.544	5	7	Xã Phù Cát 7	182,34	100,0	182%	14.314	5.000	286%	8	Xã Cát Lâm hiện nay
18	2	Xã Cát Sơn	113,76	5.770	3										

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ MỸ
GỒM CÓ 07 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ

Số TT	THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI SẮP XẾP									
	TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Số thôn	TT	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích tự nhiên (km2)			Quy mô dân số (người)			Số thôn	Trụ sở hành chính
								Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %	Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %		
			556,08	211.690	168			556,08			211.690			168	
1	1	Thị trấn Phù Mỹ	10,75	14.439	7	1	Xã Phù Mỹ 1	87,85	30,0	293%	39.293	16.000	246%	31	Thị trấn Phù Mỹ hiện nay
2	2	Xã Mỹ Quang	20,12	8.521	7										
3	3	Xã Mỹ Hiệp	56,98	16.333	17										
4	1	Xã Mỹ Trinh	52,10	7.954	8	2	Xã Phù Mỹ 2	97,53	30,0	325%	18.543	16.000	116%	15	Xã Mỹ Trinh hiện nay
5	2	Xã Mỹ Hòa	45,43	10.589	7										
6	1	Xã Mỹ Tài	28,12	10.852	12	3	Xã Phù Mỹ 3	51,72	30,0	172%	16.388	16.000	102%	18	Xã Mỹ Chánh Tây hiện nay
7	2	Xã Mỹ Chánh Tây	23,60	5.536	6										
8	1	Xã Mỹ Chánh	22,22	16.397	16	4	Xã Phù Mỹ 4	66,57	30,0	222%	37.958	16.000	237%	29	Xã Mỹ Chánh hiện nay
9	2	Xã Mỹ Thành	35,50	13.781	9										
10	3	Xã Mỹ Cát	8,85	7.780	4										
11	1	Xã Mỹ An	24,41	11.115	7	5	Xã Phù Mỹ 5	85,62	30,0	285%	43.428	16.000	271%	27	Xã Mỹ An hiện nay
12	2	Xã Mỹ Thọ	34,37	18.478	12										
13	3	Xã Mỹ Thắng	26,84	13.835	8										
14	1	Xã Mỹ Lợi	25,73	9.292	8	6	Xã Phù Mỹ 6	65,81	30,0	219%	27.314	16.000	171%	23	Thị trấn Bình Dương hiện nay
15	2	Xã Mỹ Phong	35,58	10.343	11										
16	3	Thị trấn Bình Dương	4,51	7.679	4										
17	1	Xã Mỹ Đức	32,39	9.620	7	7	Xã Phù Mỹ 7	100,98	30,0	337%	28.766	16.000	180%	25	Xã Mỹ Châu hiện nay
18	2	Xã Mỹ Châu	31,79	10.492	9										
19	3	Xã Mỹ Lộc	36,80	8.654	9										

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC
GỒM CÓ 04 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ

Số TT	THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI SẮP XẾP										
	TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Số thôn	TT	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích tự nhiên (km2)			Quy mô dân số (người)			Số thôn	Trụ sở hành chính	
								Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %	Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %			
			219,87	221.393	101			219,87				221.393			101	
1	1	Xã Phước An	33,37	22.368	10	1	Xã Tuy Phước 1	68,81	30,0	229%	36.006	16.000	225%	14	Xã Phước An hiện nay	
2	2	Xã Phước Thành	35,45	13.638	4											
3	1	Thị trấn Tuy Phước	6,50	17.040	4	2	Xã Tuy Phước 2	53,37	30,0	178%	77.452	16.000	484%	32	Thị trấn Tuy Phước hiện nay	
4	2	Thị trấn Diêu Trì	5,73	14.939	6											
5	3	Xã Phước Thuận	22,57	20.954	8											
6	4	Xã Phước Nghĩa	6,72	5.937	3											
7	5	Xã Phước Lộc	11,85	18.582	11											
8	1	Xã Phước Hiệp	15,96	18.731	8	3	Xã Tuy Phước 3	37,03	30,0	123%	49.495	16.000	309%	26	Xã Phước Quang hiện nay	
9	2	Xã Phước Hưng	10,24	15.080	7											
10	3	Xã Phước Quang	10,83	15.684	11											
11	1	Xã Phước Sơn	26,43	28.145	10	4	Xã Tuy Phước 4	60,66	30,0	202%	58.440	16.000	365%	29	Xã Phước Sơn hiện nay	
12	2	Xã Phước Hòa	20,10	18.644	10											
13	3	Xã Phước Thắng	14,13	11.651	9											

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂY SƠN
GỒM 05 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ

Số TT	THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI SẮP XẾP									
	TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Số thôn	TT	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích tự nhiên (km2)			Quy mô dân số (người)			Số thôn	Trụ sở hành chính
								Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %	Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %		
			692,20	150.503	76			692,20			150.503			76	
1	1	Thị trấn Phú Phong	11,54	25.581	10	1	Xã Tây Sơn	97,70	30,0	326%	48.945	16.000	306%	20	Thị trấn Phú Phong hiện nay
2	2	Xã Tây Xuân	36,63	7.069	3										
3	3	Xã Bình Nghi	49,53	16.295	7										
4	1	Xã Tây Giang	73,98	13.869	6	2	Xã Tây Sơn 1	151,83	30,0	506%	21.680	16.000	136%	10	Xã Tây Giang hiện nay
5	2	Xã Tây Thuận	77,85	7.811	4										
6	1	Xã Vĩnh An	104,96	1.609	5	3	Xã Tây Sơn 2	200,46	100,0	200%	23.319	5.000	466%	13	Xã Bình Tường hiện nay
7	2	Xã Bình Tường	35,29	11.466	3										
8	3	Xã Tây Phú	60,21	10.244	5										
9	1	Xã Bình Thuận	40,79	8.802	5	4	Xã Tây Sơn 3	161,23	30,0	537%	22.441	16.000	140%	16	Xã Bình Thuận hiện nay
10	2	Xã Bình Tân	109,93	7.717	6										
11	3	Xã Tây An	10,51	5.922	5										
12	1	Xã Tây Vinh	7,08	7.277	4	5	Xã Tây Sơn 4	80,97	30,0	270%	34.118	16.000	213%	17	Xã Bình Hòa hiện nay
13	2	Xã Tây Bình	7,11	6.195	3										
14	3	Xã Bình Hòa	13,66	9.352	6										
15	4	Xã Bình Thành	53,12	11.294	4										

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI ÂN
GỒM 05 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ

Số TT	THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI SẮP XẾP									
	TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Số thôn	TT	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích tự nhiên (km2)			Quy mô dân số (người)			Số thôn	Trụ sở hành chính
								Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %	Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %		
			753,20	111.634	82			753,20			111.634			82	
1	1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5,14	9.466	5	1	Xã Hoài Ân 1	115,72	30,0	386%	35.037	16.000	219%	24	Thị trấn Tăng Bạt Hổ hiện nay
2	2	Xã Ân Phong	31,31	8.617	6										
3	3	Xã Ân Đức	28,53	10.781	6										
4	4	Xã Ân Tường Đông	50,74	6.173	7										
5	1	Xã Ân Tường Tây	62,43	10.011	6	2	Xã Hoài Ân 2	227,45	30,0	758%	18.582	16.000	116%	16	Xã Ân Hữu hiện nay
6	2	Xã Ân Hữu	39,75	7.137	6										
7	3	Xã Đak Mang	125,27	1.434	4										
8	1	Xã Ân Nghĩa	97,74	12.105	7	3	Xã Hoài Ân 3	202,70	100,0	203%	14.008	5.000	280%	12	Xã Ân Nghĩa hiện nay
9	2	Xã Bok Tới	104,96	1.903	5										
10	1	Xã Ân Sơn	62,46	609	2	4	Xã Hoài Ân 4	111,88	100,0	112%	21.617	5.000	432%	13	Xã Ân Tín hiện nay
11	2	Xã Ân Tín	31,86	10.542	5										
12	3	Xã Ân Thạnh	17,56	10.466	6										
13	1	Xã Ân Hào Tây	27,16	5.254	5	5	Xã Hoài Ân 5	95,46	30,0	318%	22.390	16.000	140%	17	Xã Ân Mỹ hiện nay
14	2	Xã Ân Hào Đông	36,95	8.907	7										
15	3	Xã Ân Mỹ	31,35	8.229	5										

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VÂN CANH
GỒM 03 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ

Số TT	THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI SẮP XẾP									
	TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Số thôn	TT	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích tự nhiên (km2)			Quy mô dân số (người)			Số thôn	Trụ sở hành chính
								Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %	Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %		
			799,13	33.039	48			799,13			33.039			48	
1	1	Xã Canh Thuận	83,63	3.880	8	1	Xã Vân Canh 1	208,75	100,0	209%	13.850	5.000	277%	23	Thị trấn Vân Canh hiện nay
2	2	Xã Canh Hòa	48,10	2.345	3										
3	3	Thị trấn Vân Canh	19,49	7.382	11										
4	4	Làng Canh Giao (xã Canh Hiệp)	57,53	243	1										
5	1	Xã Canh Vinh	99,57	10.241	9	2	Xã Vân Canh 2	258,72	100,0	259%	16.832	5.000	337%	18	Xã Canh Vinh hiện nay
6	2	Xã Canh Hiến	36,67	3.512	4										
7	3	Xã Canh Hiệp	69,98	2.519	4										
8	4	Làng Canh Tiến (xã Canh Liên)	52,50	560	1										
9	1	Xã Canh Liên	331,67	2.357	7	3	Xã Canh Liên	331,67	100,0	332%	2.357	5.000	47%	7	Xã Canh Liên hiện nay

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH THẠNH
GỒM 04 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ

Số TT	THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI SẮP XẾP										
	TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Số thôn	TT	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích tự nhiên (km2)			Quy mô dân số (người)			Số thôn	Trụ sở hành chính	
								Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %	Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %			
			716,91	36.004	59			716,91				36.004			59	
1	1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	9,40	6.984	7	1	Xã Vĩnh Thạnh 1	164,76	100,0	165%	10.062	5.000	201%	11	Thị trấn Vĩnh Thạnh hiện nay	
2	2	Xã Vĩnh Hảo	155,36	3.078	4											
3	1	Xã Vĩnh Hiệp	83,37	3.698	7	2	Xã Vĩnh Thạnh 2	133,91	100,0	134%	10.839	5.000	217%	16	Xã Vĩnh Hiệp hiện nay	
4	3	Xã Vĩnh Thịnh	50,54	7.141	9											
5	1	Xã Vĩnh Thuận	35,43	1.772	8	3	Xã Vĩnh Thạnh 3	89,35	100,0	89%	9.074	5.000	181%	20	Xã Vĩnh Quang hiện nay	
6	2	Xã Vĩnh Hòa	29,33	2.297	7											
7	3	Xã Vĩnh Quang	24,59	5.005	5											
8	1	Xã Vĩnh Kim	160,24	2.207	6	4	Xã Vĩnh Thạnh 4	328,89	100,0	329%	6.029	5.000	121%	12	Xã Vĩnh Sơn hiện nay	
9	2	Xã Vĩnh Sơn	168,66	3.822	6											

Có 01 đơn vị chưa đạt tiêu chuẩn (nhập từ 03 đơn vị)

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN LÃO
GỒM CÓ 04 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ

Số TT	THỰC TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI SẮP XẾP										
	TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km2)	Quy mô dân số (người)	Số thôn	TT	Tên đơn vị hành chính mới	Diện tích tự nhiên (km2)			Quy mô dân số (người)			Số thôn	Trụ sở hành chính	Ghi chú
								Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %	Hiện trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ %			
			696,88	33.197	57			696,88			33.197			57		
1	1	Xã An Hòa	41,16	12.795	9	1	Xã An Hòa	101,48	100,0	101%	14.182	5.000	284%	14	Xã An Hòa hiện nay	Điều chỉnh 5km2 của xã An Nghĩa (có dân thôn 5, 6 xã An Quang sinh sống)
2	2	Xã An Quang	55,32	1.387	5											
3	3	Xã An Nghĩa (điều chỉnh)	5,00	0	0											
4	1	Xã An Tân	23,27	4.386	6	2	Xã An Lão	103,87	100,0	104%	10.703	5.000	214%	17	Thị trấn An Lão hiện nay	
5	2	Xã An Hưng	66,19	1.665	5											
6	3	Thị trấn An Lão	14,41	4.652	6											
7	1	Xã An Trung	68,54	2.645	7	3	Xã An Vinh	196,19	100,0	196%	6.522	5.000	130%	18	Xã An Dũng hiện nay	
8	2	Xã An Dũng	42,47	1.826	4											
9	3	Xã An Vinh	85,18	2.051	7											
10	1	Xã An Toàn	262,75	1.030	3	4	Xã An Toàn	295,34	100,0	295%	1.790	5.000	36%	8	Xã An Toàn hiện nay	Trừ 5km2 của xã An Nghĩa điều chỉnh về xã An Hòa
11	2	Xã An Nghĩa	32,59	760	5											

Có 01 đơn vị chưa đạt tiêu chuẩn Quy mô dân số